

Phụ lục II

BỘ CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ (DTI) CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: 811/QĐ-UBND ngày 24/ 7 /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Bảng 1. Thông tin chung

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1	Thông tin cấp huyện		
1.1	Tên cấp huyện		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ cổng/trang thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng dân số của cấp huyện	Người	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của cấp huyện	Người	
1.6	Số lượng dân số trưởng thành trên địa bàn	Người	
1.7	Số lượng hộ gia đình trên địa bàn	Hộ	
1.8	Số lượng xã, phường, thị trấn	Xã	
1.9	Số lượng thôn, xóm và tương đương của cấp huyện	Thôn	
1.10	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc cấp huyện	Cơ quan	
1.11	Số lượng công chức cấp huyện hiện có	Công chức	
1.12	Số lượng viên chức cấp huyện hiện có	Viên chức	
1.13	Số cán bộ, công chức cấp xã hiện có	Cán bộ, công chức	
1.14	Số lượng máy chủ vật lý của cấp huyện	Máy chủ	
1.15	Số lượng máy trạm của cấp huyện	Máy trạm	
1.16	Số lượng hệ thống thông tin của cấp huyện	Hệ thống	

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1.17	Số lượng doanh nghiệp thuộc cấp huyện	Doanh nghiệp	
1.18	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	Doanh nghiệp	
1.19	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	Điểm	
1.20	Tổng chi Ngân sách nhà nước của cấp huyện cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.21	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	
1.22	Số lượng thủ tục hành chính của cấp huyện (bao gồm cả của cấp xã trực thuộc)	Thủ tục	
2	Thông tin liên hệ của cấp huyện		
	Người cung cấp số liệu:		
	Họ và tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại		
	Email		

Bảng 2. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
I	Nhận thức số		100		
1	Người đứng đầu cấp huyện là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của cấp huyện	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp huyện: Điểm tối đa; - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp huyện: 1/2* Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp huyện: 0 điểm	10		
2	Người đứng đầu cấp huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số				
2.1	Bí thư/Chủ tịch cấp huyện tham gia đầy đủ các cuộc họp về chuyển đổi số của tỉnh	a = Số cuộc họp chuyển đổi số của tỉnh có Bí thư/Chủ tịch cấp huyện tham gia; b= Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của tỉnh có sự tham gia của cấp huyện; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	10		
2.2	Bí thư/Chủ tịch cấp huyện chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của cấp huyện	a= Số cuộc họp chuyển đổi số của cấp huyện có Bí thư/Chủ tịch cấp huyện chủ trì; b= Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của huyện; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	10		
3	Tổ chức hội nghị chỉ đạo, triển khai, tuyên truyền về chuyển đổi số do lãnh đạo cấp huyện chủ trì trong năm	- Từ 02 lần trở lên: Điểm tối đa - 01 lần: 1/2 * Điểm tối đa - Không tổ chức: 0 điểm	20		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
4	Văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch) ký	a= Số lượng văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện ký; b= Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ * Điểm tối đa	10		
5	Công/trang thông tin điện tử của cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 10 tin, bài trở lên: Điểm tối đa + Dưới 10 tin, bài: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10		
6	Hệ thống truyền thanh cấp huyện, cấp xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Cấp huyện: Đã có: 5 điểm; Chưa có: 0 điểm - Cấp xã: Tỷ lệ các xã có chuyên mục/ tổng số các xã * 5 điểm	10		
7	Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện, cấp xã phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	* Cấp huyện: - Tần suất phát sóng từ 4 lần/1 tháng: 10 điểm. - Tần suất phát sóng từ 2-3 lần/1 tháng: 5 điểm. - Tần suất phát sóng dưới 2 lần/1 tháng: 0 điểm * Cấp xã: - Tỷ lệ các xã phát sóng từ 2 lần/tháng/tổng số các xã * 10 điểm. - Tỷ lệ các xã phát sóng từ 1 lần/tháng/tổng số các xã * 5 điểm. (Không tính số lần tiếp âm)	20		
II	Thể chế số		100		
1	Nghị quyết chuyên đề của huyện ủy hoặc văn bản tương đương của cấp huyện về chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	20		
2	Kế hoạch 5 năm (hoặc giai đoạn) về chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	20		
3	Kế hoạch hằng năm về chuyển đổi số	- Có ban hành, hoàn thành từ 90% kế hoạch trở lên: điểm tối đa - Có ban hành, hoàn thành từ 70% - dưới 90% kế hoạch:	30		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
		<p>1/2* điểm tối đa.</p> <p>- Không ban hành hoặc hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</p> <p>- (Yêu cầu: Kế hoạch phải có kèm theo biểu phụ lục bao gồm: Danh mục các nhiệm vụ chuyển đổi số, bộ phận chủ trì, bộ phận phối hợp, sản phẩm đầu ra, thời gian hoàn thành trong năm).</p>			
4	Ban hành văn bản thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT).	<p>- Có ban hành: Điểm tối đa</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm</p>	15		
5	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chuyển đổi số.	<p>- Có ban hành: Điểm tối đa</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm</p>	15		
III	Hạ tầng số		100		
1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	<p>- a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh;</p> <p>- b = Tổng dân số trong độ tuổi trưởng thành (từ 14 tuổi trở lên) của huyện;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa</p>	5		
2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	<p>- a = Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh;</p> <p>- b = Tổng số hộ gia đình của huyện;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa</p>	5		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	- a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; - b = Tổng số hộ gia đình của huyện; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	5		
4	Tỷ lệ công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc	Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 5 điểm Điểm tối đa của UBND cấp xã: 5 điểm Các tính điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10		
5	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng LAN, Internet (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật) của cấp huyện, xã	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5		
6	Sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng tại UBND cấp huyện	- Có sử dụng: Điểm tối đa - Chưa sử dụng: 0 điểm	5		
7	Mức độ sử dụng các nền tảng dùng chung (gồm các nền tảng dùng chung của Bộ ngành, của tỉnh, huyện)	Mỗi nền tảng dùng chung đang sử dụng được tính 3 điểm. Tối đa 30 điểm	30		
8	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	Mỗi nền tảng đang sử dụng có ứng dụng AI được tính 1 điểm. Tối đa 5 điểm	5		
9	Triển khai hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến từ UBND cấp huyện xuống UBND cấp xã	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	5		
10	Có hệ thống Camera giám sát trên địa bàn kết nối về UBND cấp huyện hoặc Công an cấp huyện để phục vụ công tác quản lý về an ninh trật tự, xử lý vi phạm,...	Triển khai từ 90% địa bàn cấp xã trở lên: điểm tối đa Triển khai từ 60% đến dưới 90% địa bàn cấp xã: 3 điểm Triển khai dưới 60% địa bàn cấp xã: 0 điểm	5		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
11	Tỷ lệ UBND cấp xã có sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng	a = Số lượng UBND cấp xã có sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng b = Tổng số UBND cấp xã của huyện - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	10		
12	Tỷ lệ UBND cấp xã có hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	a = Số lượng UBND cấp xã có hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông b = Tổng số UBND cấp xã của huyện - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	10		
IV	Nhân lực số		100		
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	a = Số xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng được kiện toàn đầy đủ theo quy định; b = Tổng xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10		
2	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng	a = Số thôn, tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng được kiện toàn đầy đủ theo quy định; b = Tổng số thôn, tổ dân phố trên địa bàn huyện; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10		
3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Các tính điểm: - Có phân công đơn vị chuyên trách về chuyển đổi số: 3 điểm - Tỷ lệ cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Đạt 20% trở lên: 7 điểm Dưới 20%: Tỷ lệ/20%* 7 điểm	10		
4	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	- Có trình độ từ cao đẳng trở lên liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin (công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, tin	10		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
		<p>học ứng dụng, toán tin...): Điểm tối đa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có trình độ đại học chuyên ngành khác: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ - Các trường hợp khác: 0 điểm 			
5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số trong năm	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 50% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 50%: Điểm = Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa 	20		
6	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tổ công nghệ số cộng đồng tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản trong năm	<ul style="list-style-type: none"> - a = Số lượng người lao động được tổ công nghệ số cộng đồng tập huấn, phổ biến kỹ năng số trên địa bàn; - b = Tổng số người trong độ tuổi lao động trên địa bàn huyện; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. 	10		
7	Tỷ lệ người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng đào tạo trực tuyến trong năm	<ul style="list-style-type: none"> a = Số lượng người dân trên địa bàn được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng đào tạo trực tuyến như OneTouch... - b = Tổng dân số trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	10		
8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyên đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	<ul style="list-style-type: none"> a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyên đổi số trên địa bàn; b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	20		
V	An toàn thông tin mạng		100		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
1	Bố trí máy tính, máy in dành riêng cho soạn thảo văn bản bảo mật tại UBND cấp huyện, cấp xã (không kết nối mạng LAN, Internet)	- UBND cấp huyện: Có: 5 điểm; không: 0 điểm - UBND cấp xã: Điểm= Tỷ lệ * 5 điểm	10		
2	Tỷ lệ hệ thống thông tin (HTTT) của UBND cấp huyện, cấp xã đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 10 điểm Điểm tối đa của UBND cấp xã: 10 điểm Các tính điểm: - a = Số lượng HTTT đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; - b = Tổng số HTTT của UBND cấp huyện/xã; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*10 điểm	20		
3	Tỷ lệ HTTT của UBND cấp huyện, cấp xã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 10 điểm Điểm tối đa của UBND cấp xã: 10 điểm Các tính điểm: a= Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b= Tổng số HTTT đã được phê duyệt UBND cấp huyện/xã; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ * 10 điểm	20		
4	Tỷ lệ HTTT của UBND cấp huyện, cấp xã được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh Hà Nam	Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 5 điểm Điểm tối đa của UBND cấp xã: 5 điểm Các tính điểm: a= Số lượng HTTT được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh Hà Nam; b= Tổng số HTTT của UBND cấp huyện/xã; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * 5 điểm	10		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
5	Tỷ lệ máy tính của công chức, viên chức tại UBND cấp huyện, cấp xã được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh Hà Nam	Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 10 điểm Điểm tối đa của UBND cấp xã: 10 điểm Các tính điểm: a= Số lượng máy tính của công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh Hà Nam; b= Tổng số máy tính của công chức, viên chức cấp huyện/xã; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ * 10 điểm	20		
6	Tỷ lệ HTTT của UBND cấp huyện, cấp xã đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 5 điểm Điểm tối đa của UBND cấp xã: 5 điểm Các tính điểm: a= Số lượng HTTT đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số HTTT của UBND cấp huyện/xã; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ * 5 điểm	10		
7	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) trong năm	- a= Tổng kinh phí (đầu tư + thường xuyên) từ ngân sách Nhà nước (NSNN) cho ATTT (triệu đồng); - b= Tổng chi từ NSNN cho chuyển đổi số của UBND cấp huyện (triệu đồng); - Tỷ lệ = a/b Thang điểm: Mức 1 \geq 10% (10 điểm) Mức 2 \geq 7% (7 điểm) Mức 3 \geq 3% (3 điểm) Mức 4 < 3% (0 điểm)	10		
VI	Hoạt động Chính quyền số		200		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
VI.1	Sử dụng Cổng Thông tin điện tử				
1	Cổng/trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện cung cấp thông tin trên môi trường mạng đáp ứng theo yêu cầu tại Điều 4 và Điều 8 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa. - Cung cấp thiếu mỗi mục thông tin theo quy định tại Điều 4, Điều 8 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP trừ 1 điểm.	10		
2	Tỷ lệ UBND cấp xã có cổng/trang thông tin điện tử hoạt động theo quy định; là thành phần của Cổng thông tin điện tử tỉnh Hà Nam	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10		
VI.2	Sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính				
1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 4 (toàn trình) của cấp huyện và cấp xã	- a = Số lượng DVCTT toàn trình đã cung cấp. - b = Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình (của cả huyện và xã). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 100: 0 điểm.	5		
2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến của cấp huyện và cấp xã	a= Số lượng DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến; b= Tổng số DVCTT (gồm một phần, toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	5		
3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến của cấp huyện và cấp xã	Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 5 điểm Điểm tối đa của UBND cấp xã: 10 điểm Các tính điểm: a= Số lượng hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT (gồm một phần, toàn trình);	15		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
		<p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết DVCTT (gồm một phần, toàn trình) có phát sinh trong năm (cả trực tuyến và trực tiếp) của huyện/tổng các xã;</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa của huyện/xã.</p>			
4	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến của cấp huyện và cấp xã	<p>a= Số lượng DVCTT có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến;</p> <p>b= Tổng số DVCTT đang triển khai thanh toán trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	5		
5	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến của cấp huyện và cấp xã	<p>a= Số lượng hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến;</p> <p>b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết thuộc các thủ tục đó;</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	5		
6	Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC)	<p>- a = Số lượng hồ sơ giải quyết TTHC đã được số hóa;</p> <p>- b = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC theo kế hoạch số hóa TTHC;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	5		
7	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công	<p>a= Số lượng người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết TTHC trên HTTT giải quyết TTHC của tỉnh;</p> <p>b= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng và không hài lòng về giải quyết TTHC trên HTTT giải quyết TTHC của tỉnh;</p> <p>- Tỷ lệ: a/b</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ >= 90%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ < 90%: Tỷ lệ/90% * Điểm tối đa</p>	5		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
VI.3	Sử dụng hệ thống Quản lý văn bản và điều hành				
1	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa, nhận qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành/Tổng số bản văn bản đến (trừ văn bản mật theo quy định)	<p>* Cấp huyện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% trở lên: điểm tối đa (5 điểm). - Từ 80% đến dưới 90%: Điểm = Tỷ lệ/90% * Điểm tối đa - Dưới 80%: 0 điểm <p>* Cấp xã:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 70% trở lên: điểm tối đa (5 điểm) - Từ 60% đến dưới 70%: Điểm = Tỷ lệ/70% * Điểm tối đa - Dưới 60%: 0 điểm 	10		
2	Tỷ lệ văn bản đi được dự thảo, chuyển xử lý, ký số theo đúng quy trình, gửi đi qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành/Tổng số bản văn bản đi (trừ văn bản mật theo quy định)	<p>* Cấp huyện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% trở lên: điểm tối đa (5 điểm). - Từ 80% đến dưới 90%: Điểm = Tỷ lệ/90% * Điểm tối đa - Dưới 80%: 0 điểm <p>* Cấp xã:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 70% trở lên: điểm tối đa (5 điểm) - Từ 60% đến dưới 70%: Điểm = Tỷ lệ/70% * Điểm tối đa - Dưới 60%: 0 điểm 	10		
3	Tỷ lệ vào lịch công tác hàng tuần của UBND cấp huyện, cấp xã	<p>Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 2 điểm</p> <p>Điểm tối đa của UBND cấp xã: 3 điểm</p> <p>Các tính điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	5		
VI.4	Sử dụng thư điện tử công vụ				
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cung cấp tài khoản thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5		
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
VI.5	Đăng ký sử dụng chữ ký số				
1	Tỷ lệ công chức, viên chức của UBND cấp huyện, cấp xã được cấp chữ ký số (Bao gồm các đối tượng thực hiện ký số: Lãnh đạo UBND, lãnh đạo phòng, ban, đơn vị trực thuộc, văn thư, kế toán, cán bộ một cửa)	Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 5 điểm Điểm tối đa của UBND cấp xã: 5 điểm a= Số lượng công chức, viên chức đã được cấp chữ ký số đang hoạt động; b= Tổng số công chức, viên chức thuộc đối tượng được cấp chữ ký số của UBND cấp huyện/ tổng các xã; - Tỷ lệ: a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10		
VI.6	Các nền tảng, HTTT khác				
1	Các nền tảng số, HTTT của UBND cấp huyện đã triển khai (không tính các nền tảng dùng chung của Bộ ngành, của tỉnh triển khai; phần mềm kế toán, quản lý tài sản)	Mỗi nền tảng, HTTT được 10 điểm, tối đa 40 điểm	40		
2	Các nền tảng số, HTTT của UBND cấp huyện có kết nối, chia sẻ dữ liệu với các HTTT khác qua LGSP, NDXP	Mỗi nền tảng, HTTT được 5 điểm; tối đa 20 điểm	20		
3	Triển khai trang thông tin điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp khác (ngoài Cổng Thông tin điện tử và HTTT giải quyết TTHC) để cung cấp thông tin	* Cấp huyện: điểm tối đa (5 điểm) - Đã triển khai và cập nhật thông tin hàng tháng (tối thiểu 01tin/tháng): 5 điểm - Không cập nhật thông tin hàng tháng: 3 điểm - Chưa triển khai: 0 điểm. * Cấp xã: điểm tối đa (5 điểm) Điểm = Tỷ lệ các xã đã triển khai, cập nhật thông tin hàng tháng/ tổng số các xã * 5 điểm. (Không tính xã đã triển khai nhưng không cập nhật thông tin hàng tháng)	10		
4	Triển khai kênh số khác trên các nền	* Cấp huyện: điểm tối đa (5 điểm)	10		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
	tăng mạng xã hội phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	- Đã triển khai: 5 điểm - Không triển khai: 0 điểm * Cấp xã: điểm tối đa (5 điểm) Điểm = Tỷ lệ các xã đã triển khai/tổng số các xã * 5 điểm.			
5	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	a = Tổng kinh phí (đầu tư + chi thường xuyên) từ NSNN cho chính quyền số (tỷ đồng); b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện (tỷ đồng); - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 0,5\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 0,5\%$: Điểm = Tỷ lệ/0,5% * Điểm tối đa (Chi cho chính quyền số là chi cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước).	10		
VII	Hoạt động kinh tế số		150		
1	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số	- a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT); - b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện; - Tỷ lệ = a/b; Điểm: - Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa - Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Tỷ lệ/5% * Điểm tối đa	20		
2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	- a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx trên địa bàn; - b = Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; Điểm: - Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 10\%$: Điểm = Tỷ lệ/10% * Điểm tối đa	20		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
3	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	<ul style="list-style-type: none"> - a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; - b = Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn huyện; - Tỷ lệ = a/b; Điểm: - Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa 	20		
4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử trên địa bàn; - b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; Điểm: - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ < 80: Điểm = Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa 	20		
5	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử; - b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	20		
6	Số hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN), hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - a = Số hộ SXNN, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử như: postmart.vn; voso.vn; santhuongmaihanam.com.vn... - b = Tổng số hộ SXNN, hợp tác xã trên địa bàn huyện; - Tỷ lệ = a/b; Điểm: - Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 10\%$: Điểm = Tỷ lệ/10% * Điểm tối đa 	15		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
7	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - a = Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử postmart.vn; voso.vn; santhuongmaiham.com.vn,... - b = Tổng số lượng bưu gửi chuyên phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post... trên địa bàn huyện; - Tỷ lệ = a/b; Điểm: <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 10\%$: Điểm = Tỷ lệ/10% * Điểm tối đa 	15		
8	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	<ul style="list-style-type: none"> - a = Tổng kinh phí (đầu tư + chi thường xuyên) từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng); - b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện (tỷ đồng); - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: <ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ $\geq 0,25\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 0,25\%$: Điểm = Tỷ lệ/0,25%*Điểm tối đa (Chi cho kinh tế số bao gồm: Chi cho công nghiệp CNTT và viễn thông; chi cho kinh tế số nền tảng gồm chi phát triển và sử dụng các nền tảng số, chi hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển đổi số, sử dụng các nền tảng số, chi hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nền tảng số, chi phát triển nền tảng số phục vụ doanh nghiệp; chi cho chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế; chi triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế số trong chiến lược kinh tế số và xã hội số).	20		
VIII	Hoạt động xã hội số		150		
1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản định danh điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - a = Số lượng người dân trưởng thành có tài khoản định danh điện tử; - b = Tổng dân số trong độ tuổi trưởng thành (từ 14 tuổi trở lên) của huyện; - Tỷ lệ = a/b; 	20		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa			
2	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số cá nhân	<ul style="list-style-type: none"> - a = Số lượng người dân trưởng thành có chữ ký số cá nhân; - b = Tổng dân số trong độ tuổi trưởng thành (từ 14 tuổi trở lên) của huyện; - Tỷ lệ = a/b; Điểm: <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ \geq 50%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $<$ 50%: Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa 	20		
3	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức khác	<ul style="list-style-type: none"> - a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; - b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện; - Tỷ lệ = a/b; Điểm: <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ \geq 80%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ \leq 80%: Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa 	30		
4	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	<ul style="list-style-type: none"> - a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; - b = Tổng số hộ gia đình trên địa bàn huyện; - Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	30		
5	Tỷ lệ trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	<ul style="list-style-type: none"> - a = Số lượng trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt; - b = Tổng số trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	30		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt được
6	Tổng chi ngân sách nhà nước cho xã hội số	<p>a = Tổng kinh phí (đầu tư + chi thường xuyên) từ NSNN cho xã hội số (tỷ đồng);</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng);</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 0,25\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $< 0,25\%$: Điểm = Tỷ lệ/0,25%*Điểm tối đa</p> <p><i>(Chi cho xã hội số bao gồm: Tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số; các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định).</i></p>	20		